

Bản án số: 757/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12-8-2019

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kính
2. Bà Đặng Thị Huê

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lâm Cao Sơn – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh*** tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thu N, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện G tỉnh K; Địa chỉ liên lạc: 61/70/16 Đường N, tổ 17, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Trọng H, sinh năm: 1981; Địa chỉ: 20 đường H (tên đường cũ: Đường B), Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 04 tháng 3 năm 2019 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án bà Trần Thu N trình bày: Bà N và ông Trần Trọng H chung sống vợ chồng từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh K theo giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số I ngày 14/05/2008. Mẫu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 là do vợ chồng bất đồng quan điểm, khó có thể hoà hợp. Ông H thiếu sự quan tâm chăm sóc gia đình, không lo làm ăn, kinh tế gia đình phụ thuộc vào mẹ chồng, tiền ông H đưa

cho bà N không đủ chăm lo cho các con. Hiện nay bà N và ông H đã sống ly thân nên tình cảm vợ chồng không còn. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Trần Trọng H. Về con chung: có 02 con chung tên là Trần Ánh X, sinh ngày: 22/8/2009 và Trần Nhật H, sinh ngày: 21/06/2014 ngoài ra không có con chung nào khác. Bà N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên là Trần Ánh X; Trần Nhật H. Bà N yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 07 tháng 5 năm 2019 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn ông Trần Trọng H trình bày: Ông H xác nhận lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Mâu thuẫn giữa ông H và bà N phát sinh từ năm 2018; bà N lúc nào cũng đổ mọi lỗi lầm cho ông H. Ông H đã cố gắng làm mọi việc để kiếm tiền nhưng về phần bà N không cố gắng kiếm việc làm phụ giúp ông H lo cho gia đình. Ông H đã nhiều lần muốn hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay bà N cương quyết xin ly hôn thì ông H đồng ý ly hôn. Về con chung: có 02 con chung tên là Trần Ánh X, sinh ngày: 22/8/2009 và Trần Nhật H, sinh ngày: 21/06/2014 ngoài ra không có con chung nào khác. Ông H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên là Trần Ánh X và Trần Nhật H; không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Bà Trần Thu N giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Trọng H. Bà N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên là Trần Ánh X và Trần Nhật H. Bà N yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng là 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Phương án nuôi con của bà N là gởi 02 con chung cho ông bà ngoại ở Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh K chăm sóc, đưa đón đi học để bà N có thời gian đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh gửi tiền về nuôi các con.

Ông Trần Trọng H đồng ý ly hôn với bà Trần Thu N; Ông H có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên là Trần Ánh X và Trần Nhật H, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Điều kiện và phương án nuôi con của ông H là thời gian làm việc của ông H tự do nên ông H có điều kiện chăm sóc, giám sát việc học và đưa đón con đi học. Trách nhiệm nuôi con là trách nhiệm của cha mẹ nên ông H không đồng ý giao con chung cho ông bà ngoại nuôi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thu N xin ly hôn

ông Trần Trọng H và chấp nhận một phần yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn.

Giấy chứng nhận kết hôn 61, quyển số I do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 14/05/2008 cho bà Trần Thu N và ông Trần Trọng H; Giấy khai sinh con chung tên là Trần Ánh X; Trần Nhật H; Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện chứng cứ không phải chứng minh căn cứ vào theo quy định Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét đơn khởi kiện của bà Trần Thu N thì đây là vụ án tranh chấp về ly hôn; do bị đơn cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét việc bà Trần Thu N và ông Trần Trọng H chung sống vợ chồng từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện G, tỉnh K theo giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyển số I ngày 14/05/2008 nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu của bà Trần Thu N xin ly hôn với ông Trần Trọng H là do vợ chồng bất đồng quan điểm, khó có thể hoà hợp, ông H thiếu sự quan tâm chăm sóc gia đình, mâu thuẫn về kinh tế đã làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Bà N và ông H đã sống ly thân, hiện tình cảm vợ chồng không còn, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông Trần Trọng H. Ông H thừa nhận mâu thuẫn giữa ông H và bà N phát sinh từ năm 2018 là do bất đồng về quan điểm sống, cả 02 đã sống ly thân. Nay ông H đồng ý ly hôn với bà Trần Thu N.

Xét thấy bà N và ông H không còn yêu thương, chăm sóc giúp đỡ, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thu N là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Tòa án chấp nhận.

[4] Xét về con chung: Trong thời gian chung sống bà Trần Thu N và ông Trần Trọng H có 02 con chung tên là Trần Ánh X, sinh ngày: 22/8/2009 và Trần Nhật H, sinh ngày: 21/06/2014 ngoài ra không có con chung nào khác.

Hiện nay, bà N đang gởi 02 con chung nhờ ông bà ngoại nuôi dưỡng, chăm sóc ở Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh K để làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại toà bà Trần Thu N và ông Trần Trọng H đều có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Xét yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung của các bên đương sự là chính đáng. Vì nghĩa vụ và quyền của cha mẹ là “trông

nom, nuôi dưỡng chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, ..." theo quy định khoản 2 Điều 69 của Luật Hôn nhân và Gia đình

Do vậy căn cứ vào lợi ích về mọi mặt của con chung thì cha mẹ phải là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn. Tòa án quyết định giao con chung tên là Trần Nhật H, sinh ngày: 21/06/2014 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung tên là Trần Ánh X, sinh ngày: 22/8/2009 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Xét về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông H khai không có nên Tòa án không xem xét.

[6] Xét về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm:

Bà Trần Thu N phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thu N xin ly hôn ông Trần Trọng H.

2. Về con chung: có 02 con chung tên là Trần Ánh X, sinh ngày: 22/8/2009 và Trần Nhật H, sinh ngày: 21/06/2014 ngoài ra không có con chung nào khác.

Giao cho ông Trần Trọng H trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Trần Nhật H; Giao cho bà Trần Thu N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên là Trần Ánh X. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung của cha mẹ.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể

quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông H khai không có nên Tòa án không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí Hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng bà Trần Thu N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0019229 ngày 15/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND xã Vĩnh Phước A,  
huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Cửu Thị Mẫn**